

UNIT 2

MY HOME



PRONUNCIATION

/z/	/s/	/iz/
pens	books	watches

Cách phát âm âm đuôi “s” và “es”

/z/	dreams	drowns	sounds	sands
/s/	picks	proofs	laughs	maps
/iz/	pushes	dishes	buzzes	catches

- Đuôi /s/ hoặc /es/ được phát âm là /z/ khi từ có tận cùng bằng các phụ âm hữu thanh /b/, /d/, /g/, /v/, /ð/, /m/, /n/, /ŋ/, /l/, /r/ và các nguyên âm.

-Đuôi /s/ hoặc /es/ được phát âm là /s/ khi từ có tận cùng bằng các phụ âm vô thanh: /p/, /t/, /k/, /f/, /θ/.

-Đuôi /s/ hoặc /es/ được phát âm là /iz/ khi từ có tận cùng bằng các phụ âm gió /s/, /z/, /ʃ/, /ʒ/, /tʃ/, /dʒ/

Task 1. Put the words into the correct columns.

rooms	houses	dogs	lamps	toilets	beds	tables
apartments	books	chairs	televisions	boxes	pictures	baths
dishes	fridges	cookers	chopsticks	lights	vases	windows
photos	parents	clothes	wishes	sandwiches	attics	villas
plants	walls	tablecloths		shelves	classes	tourists

/z/

/s/

/iz/

Task 2: Choose the word which has the underlined part pronounced differently from the others.

- | | | | |
|-------------------------|-----------------------|---------------------|------------------------|
| 1. A. schools <u>s</u> | B. shops <u>s</u> | C. pets <u>s</u> | D. carts <u>s</u> |
| 2. A. pens <u>s</u> | B. closets <u>s</u> | C. sweets <u>s</u> | D. lamps <u>s</u> |
| 3. A. rulers <u>s</u> | B. pencils <u>s</u> | C. bags <u>s</u> | D. books <u>s</u> |
| 4. A. matches <u>s</u> | B. makes <u>s</u> | C. brushes <u>s</u> | D. peaches <u>s</u> |
| 5. A. bees <u>s</u> | B. cupboards <u>s</u> | C. watches <u>s</u> | D. bedrooms <u>s</u> |
| 6. A. feast <u>s</u> | B. seat <u>s</u> | C. bread <u>s</u> | D. heat <u>s</u> |
| 7. A. peanut <u>t</u> | B. cut <u>t</u> | C. shut <u>t</u> | D. put <u>t</u> |
| 8. A. what <u>t</u> | B. flat <u>t</u> | C. sand <u>t</u> | D. Saturday <u>t</u> |
| 9. A. hike <u>h</u> | B. beside <u>h</u> | C. hide <u>h</u> | D. picnic <u>h</u> |
| 10. A. washed <u>h</u> | B. sacred <u>h</u> | C. booked <u>h</u> | D. hoped <u>h</u> |
| 11. A. forms <u>m</u> | B. chairs <u>m</u> | C. seats <u>m</u> | D. keys <u>m</u> |
| 12. A. papers <u>m</u> | B. bosses <u>m</u> | C. brushes <u>m</u> | D. foxes <u>m</u> |
| 13. A. cats <u>ts</u> | B. dogs <u>ts</u> | C. phones <u>ts</u> | D. drawers <u>ts</u> |
| 14. A. pigs <u>gs</u> | B. plants <u>ts</u> | C. tables <u>ts</u> | D. computers <u>ts</u> |
| 15. A. beaches <u>z</u> | B. watches <u>z</u> | C. sinks <u>z</u> | D. lunches <u>z</u> |

UNIT 2 MY HOME



VOCABULARY

New words	Transcription	Meaning
air conditioner	/e(r) kən'diʃənə(r)/	máy điều hòa nhiệt độ
alarm clock	/ə'la:m klɒk/	đồng hồ báo thức
apartment	/ə'pa:tment/	căn hộ
attic	/'ætɪk/	gác xép
bathroom	/'ba:θru:m/	phòng tắm
bathroom scales	/'ba:θru:m skeɪlz/	cân sức khỏe
bedroom	/'bedru:m/	phòng ngủ
blanket	/'blæŋkit/	cái chăn
ceiling fan	/'si:lɪŋ fæn/	quạt trần
cellar	/'selə(r)/	tầng hầm
chair	/tʃeər/	cái ghế
chest of drawers	/tʃest əv drɔ:z/	tủ có nhiều ngăn kéo
chimney	/'tʃimni/	ống khói
chopsticks	/'tʃɒpstɪks/	đôi đũa
cooker	/'kʊkər/	nồi cơm điện
country house	/'kʌntri haʊs/	biệt thự đồng quê
cupboard	/'kʌbəd/	tủ đựng chén dĩa
curtain	/'kɜ:tn/	rèm cửa
cushion	/'kuʃn/	đệm
department store	/dɪ'pa:tment sto:(r)/	cửa hàng bách hóa
dining room	/'daɪnɪŋ ru:m/	phòng ăn
dishwasher	/'dɪʃwəʃər/	máy rửa bát dĩa
fireplace	/'faɪəpleɪs/	lò sưởi
fridge	/frɪdʒ/	tủ lạnh

furniture	/'fɜːrnɪtʃər/	đồ nội thất
garage	/'gærɑːʒ/	nhà để xe
hall	/hɔːl/	sảnh
kitchen	/'kɪtʃɪn/	nhà bếp
lamp	/læmp/	cái đèn
living room	/'lɪvɪŋ ruːm/	phòng khách
microwave	/'maɪkrəweɪv/	lò vi sóng
move	/muːv/	di chuyển
pillow	/'pɪləʊ/	cái gối
poster	/'pəʊstər/	tấm áp phích
roof	/ruːf/	mái nhà
sheet	/ʃeɪt/	ga trải giường
sink	/sɪŋk/	bồn rửa
sofa	/'səʊfə/	ghế sofa
stilt house	/stilt haʊs/	nhà sàn
stool	/stuːl/	ghế đẩu
television	/'telɪvɪzən/	tivi

Task 1. Look at the pictures and complete the blanks.

bedroom



bathroom

cupboard

kitchen

lamp

garage

living room

sofa

chair

wardrobe

1.....

2.....

3.....

4.....





5.....

6.....

7.....

8.....

Task 2. Use the given words to complete the sentences.

sofa	sinks	light	vase	bathroom scales
blanket	toilet	cooker	poster	ceiling fan

1. It's cold here. Are there any?
2. I'm a bit stomachache. Where is the?
3. How hot the weather is! Turn on the, please.
4. Are there any on the wall? – No, So the wall looks boring.
5. I need to wash my face. Are there any in the bathroom?
6. Take a seat on theover there. I will make you a cup of coffee.
7. How do we cook boiled sticky rice? – We can use the to cook it.
8. It's so dark there. Turn on the, please.
9. Look! The flowers are so beautiful! – Yes, bring me a I am going to arrange them.
10. Stand on the please. Look! 53 kilograms!

Task 3. Put the words into the correct groups.

bathroom lamp town house sofa wardrobe shelf villa kitchen
dishwasher dining room stilt house bed microwave chest of drawers
apartment bedroom air conditioner country house living room fridge

Types of building	Rooms	Furniture	Equipment

Task 4. Parts of the house. Unscramble the letters, then complete the passage

- | | | | |
|-------------|-------|---------------|-------|
| 1. ergnad | _____ | 5. nviligomor | _____ |
| 2. amrhoobt | _____ | 6. gnidinrmoo | _____ |
| 3. moordeb | _____ | 7. citta | _____ |
| 4. hcnekit | _____ | 8. ragega | _____ |

I like my big house. It has got two _____ upstairs, my parents' one and mine. Upstairs also there is a _____ where I wash and brush my teeth. Downstairs there is a _____ big where my mother cooks and prepares meals, a _____ to eat altogether and a _____ where we watch TV or sit and relax. Outdoors my parents park their cars in the _____, and we have a beautiful _____ with a lot of flowers and trees. My house also has an _____ where we store lots of old things.